

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 861 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng
đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của
Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và
miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025;*

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 3.434 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn 51 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm: 1.673 xã khu vực I, 210 xã khu vực II và 1.551 xã khu vực III (danh sách kèm theo).

Điều 2. Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban Dân tộc tổng hợp, thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét điều chỉnh, bổ sung danh sách các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do hoàn thành xây dựng nông thôn mới, chia tách, sáp nhập địa giới, thành lập mới hoặc hiệu chỉnh tên gọi của đơn vị hành chính theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các xã khu vực III, khu vực II đã được phê duyệt tại Quyết định này nếu được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới sẽ được xác định là xã khu vực I và thôi hưởng các chính sách áp dụng đối với xã khu vực III, khu vực II kể từ ngày Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới có hiệu lực.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017, Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020 và Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc các xã, thôn trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi được tiếp tục thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội đã ban hành.

Điều 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu VT, QHĐP (2b) S.Tùng. -111

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trương Hòa Bình

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC XÃ KHU VỰC III, KHU VỰC II, KHU VỰC I THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 861 /QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Số xã thuộc khu vực
	Tổng cộng	3,434
+	Khu vực I	1,673
+	Khu vực II	210
+	Khu vực III	1,551
1	Vĩnh Phúc	11
+	Khu vực I	11
+	Khu vực II	0
+	Khu vực III	0
2	TP. Hà Nội	13
+	Khu vực I	13
+	Khu vực II	0
+	Khu vực III	0
3	Quảng Ninh	56
+	Khu vực I	56
+	Khu vực II	0
+	Khu vực III	0
4	Hải Dương	2
+	Xã khu vực I	2
+	Xã khu vực II	0
+	Xã khu vực III	0
5	Ninh Bình	7
+	Khu vực I	7
+	Khu vực II	0
+	Khu vực III	0
6	Hà Giang	192
+	Xã khu vực I	52

TT	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Số xã thuộc khu vực
14	Bắc Giang	73
+	Xã khu vực I	36
+	Xã khu vực II	9
+	Xã khu vực III	28
15	Phú Thọ	58
+	Xã khu vực I	27
+	Xã khu vực II	5
+	Xã khu vực III	26
16	Điện Biên	126
+	Xã khu vực I	27
+	Xã khu vực II	5
+	Xã khu vực III	94
17	Lai Châu	106
+	Xã khu vực I	46
+	Xã khu vực II	2
+	Xã khu vực III	58
18	Sơn La	202
+	Xã khu vực I	66
+	Xã khu vực II	10
+	Xã khu vực III	126
19	Hòa Bình	145
+	Xã khu vực I	74
+	Xã khu vực II	12
+	Xã khu vực III	59
20	Thanh Hóa	174
+	Xã khu vực I	129
+	Xã khu vực II	24
+	Xã khu vực III	21
21	Nghệ An	131
+	Xã khu vực I	55
+	Xã khu vực II	0



**DANH SÁCH XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH LAI CHÂU
PHÂN ĐỊNH THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên huyện, xã	Thuộc khu vực	Ghi chú
	Tổng cộng	106	
	Xã khu vực I	46	
	Xã khu vực II	2	
	Xã khu vực III	58	
I	HUYỆN MUỜNG TÈ		
1	Thị trấn. Mường Tè	I	
2	Xã Mường Tè	I	
3	Xã Bum Nưa	I	
4	Xã Ka Lăng	III	
5	Xã Can Hồ	III	
6	Xã Vàng San	III	
7	Xã Bum Tờ	III	
8	Xã Tá Bạ	III	
9	Xã Pa Vệ Sủ	III	
10	Xã Mù Cà	III	
11	Xã Nậm Khao	III	
12	Xã Thu Lũm	III	
13	Xã Pa Ủ	III	
14	Xã Tà Tổng	III	
II	HUYỆN NẬM NHÙN		
1	Xã Nậm Manh	III	
2	Xã Nậm Ban	III	
3	Xã Nậm Chà	III	
4	Xã Nậm Hàng	III	
5	Xã Trung Chải	III	
6	Xã Hua Bum	III	
7	Xã Nậm Pì	III	
8	Xã Mường Mô	I	
9	Xã Pú Dao	I	
10	Thị trấn Nậm Nhùn	I	
11	Xã Lê Lợi	I	
III	HUYỆN PHONG THỎ		
1	Xã Si Lờ Lầu	III	

TT	Tên huyện, xã	Thuộc khu vực	Ghi chú
2	Xã Vàng Ma Chải	III	
3	Xã Mồ Si San	III	
4	Pa Vây Sừ	III	
5	Xã Tung Qua Lìn	III	
6	Xã Đào San	III	
7	Xã Mù Sang	III	
8	Xã Bản Lang	III	
9	Xã Hoang Thèn	III	
10	Xã Nậm Xe	III	
11	Xã Sin Suối Hồ	III	
12	Làn Nhì Thàng	III	
13	Xã Huổi Luông	II	
14	Xã Khổng Lào	I	
15	Xã Ma Li Pho	I	
16	Thị trấn Phong Thổ	I	
17	Xã Mường So	I	
IV	HUYỆN TAM ĐƯỜNG		
1	Thị trấn Tam Đường	I	
2	Xã Bản Bo	I	
3	Xã Nùng Nàng	I	
4	Xã Bình Lư	I	
5	Xã Hồ Thầu	I	
6	Xã Bản Hòn	I	
7	Xã Bản Giang	I	
8	Xã Giang Ma	III	
9	Xã Nà Tăm	III	
10	Xã Thèn Sin	III	
11	Xã Tả Lèng	III	
12	Xã Sơn Bình	III	
13	Xã Khun Há	III	
V	HUYỆN THAN UYÊN		
1	Xã Mường Than	I	
2	Xã Phúc Than	I	
3	TT. Than Uyên	I	
4	Xã Mường Cang	I	
5	Xã Mường Mít	I	

TT	Tên huyện, xã	Thuộc khu vực	Ghi chú
6	Xã Hua Nà	I	
7	Xã Mường Kim	I	
8	Xã Ta Gia	I	
9	Xã Pha Mu	III	
10	Xã Tà Hừa	III	
11	Xã Khoen On	III	
12	Xã Tà Mung	III	
VI	HUYỆN TÂN UYÊN		
1	Thị trấn Tân Uyên	I	
2	Nậm Cắn	I	
3	Xã Pắc Ta	I	
4	Xã Phúc Khoa	I	
5	Xã Trung Đồng	I	
6	Xã Mường Khoa	I	
7	Xã Tà Mít	I	
8	Xã Hố Mít	I	
9	Xã Nậm Sỏ	III	
10	Xã Thân Thuộc	I	
VII	HUYỆN SÌN HỒ		
1	Xã Hồng Thu	III	
2	Xã Noong Hèo	III	
3	Xã Sả Dề Phìn	III	
4	Xã Phìn Hồ	III	
5	Thị trấn Sìn Hồ	I	
6	Xã Nậm Cha	III	
7	Xã Nậm Tăm	I	
8	Xã Tà Ngáo	III	
9	Xã Tủa Sín Chải	III	
10	Xã Lùng Thàng	I	
11	Xã Cấn Co	III	
12	Xã Nậm Cuối	III	
13	Xã Nậm Mạ	I	
14	Xã Tà Phìn	III	
15	Xã Chăn Nưa	I	
16	Xã Ma Quai	III	
17	Xã Phăng Sô Lin	III	

TT	Tên huyện, xã	Thuộc khu vực	Ghi chú
18	Xã Pu Sam Cáp	III	
19	Xã Nậm Hăn	III	
20	Xã Pa Khóa	III	
21	Xã Làng Mồ	III	
22	Xã Pa Tần	III	
VIII	THÀNH PHỐ LAI CHÂU		
1	P. Đông Phong	I	
2	P. Tân Phong	I	
3	P. Đoàn Kết	I	
4	P. Quyết Tiến	I	
5	P. Quyết Thắng	I	
6	Xã San Thàng	I	
7	Xã Sùng Phái	II	